



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính riêng

Quý I năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi chín (59) chi nhánh, một trăm sáu mươi lăm (165) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giảng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Sanjeev Nanavati	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kosaraju Kiran Babu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.


Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.503.797	1.855.473
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		3.070.207	10.332.440
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		7.558.637	16.702.538
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	5.1	6.654.003	15.933.075
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	5.2	904.634	769.463
Chứng khoán kinh doanh	6	4.243.645	4.202.413
Chứng khoán kinh doanh		4.258.686	4.240.742
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(15.041)	(38.329)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	5.756	-
Cho vay khách hàng		171.665.870	165.774.069
Cho vay khách hàng	8	174.369.938	168.189.797
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.704.068)	(2.415.728)
Hoạt động mua nợ	10	2.435.057	501.973
Mua nợ		2.453.458	501.973
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(18.401)	-
Chứng khoán đầu tư		54.595.430	51.522.616
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	52.960.253	49.417.157
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	2.400.203	3.161.133
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.3	(765.026)	(1.055.674)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	7.839.025	7.857.689
Đầu tư vào công ty con		7.667.035	7.667.035
Đầu tư dài hạn khác		227.602	227.602
Dự phòng đầu tư dài hạn		(55.612)	(36.948)
Tài sản cố định		1.544.141	1.532.808
Tài sản cố định hữu hình		1.273.443	1.259.145
Nguyên giá tài sản cố định		1.914.445	1.860.123
Hao mòn tài sản cố định		(641.002)	(600.978)
Tài sản cố định vô hình		270.698	273.663
Nguyên giá tài sản cố định		559.187	542.613
Hao mòn tài sản cố định		(288.489)	(268.950)
Tài sản Có khác		14.474.995	13.876.181
Các khoản phải thu	13.1	9.933.298	9.275.306
Các khoản lãi, phí phải thu	13.2	3.185.433	3.268.854
Tài sản Có khác	13.3	1.393.589	1.352.847
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13.4	(37.325)	(20.826)
TỔNG TÀI SẢN		269.936.560	274.158.200

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14	21.651	3.781.343
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		23.996.902	40.440.618
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	15.1	6.589.110	21.755.026
Vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	15.2	17.407.792	18.685.592
Tiền gửi của khách hàng	16	185.046.876	167.561.668
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	68.444
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	325.177	329.649
Phát hành giấy tờ có giá	18	22.401.762	24.839.922
Các khoản nợ khác		6.782.183	6.610.818
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	4.544.457	4.261.760
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	2.237.726	2.349.058
		238.574.551	243.632.462
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		25.299.680	25.299.680
Thặng dư vốn cổ phần		1.289.001	1.289.001
Cổ phiếu quỹ		(2.491.721)	(2.491.721)
Các quỹ của tổ chức tín dụng		2.902.077	2.902.077
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.684	-
Lợi nhuận chưa phân phối		4.355.288	3.526.701
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	31.362.009	30.525.738
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		269.936.560	274.158.200

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> <i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	626	20.626
Cam kết giao dịch hối đoái	48.135.789	58.158.877
- Cam kết mua ngoại tệ	1.916.664	1.466.973
- Cam kết bán ngoại tệ	1.916.931	1.466.751
- Cam kết giao dịch hoán đổi	44.302.194	55.225.153
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	1.860
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	15.917.544	14.799.169
Bảo lãnh khác	15.276.947	13.860.017
Các cam kết khác	101.462.656	91.315.542
	180.793.562	178.156.091

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 4 năm 2019

Người kiểm soát:




Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Thuyết minh	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	
	Triệu đồng	Triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	6.282.097	5.235.899
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	23	(3.360.882)	(2.770.435)
Thu nhập lãi thuần		2.921.215	2.465.464
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		608.033	412.851
Chi phí hoạt động dịch vụ		(134.582)	(150.339)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	473.451	262.512
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(14.050)	(9.734)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	2.526	29.891
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	169.058	177.621
Thu nhập từ hoạt động khác		342.869	1.068.664
Chi phí cho hoạt động khác		(119.606)	(63.781)
Lãi thuần từ hoạt động khác	27	223.263	1.004.883
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.775.463	3.930.637
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	28	(1.593.136)	(1.302.879)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.182.327	2.627.758
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(1.146.593)	(934.516)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.035.734	1.693.242
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(207.147)	(338.351)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(207.147)	(338.351)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		828.587	1.354.891

Người lập: 


 Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 19 tháng 4 năm 2019

Người kiểm soát:


 Bà Lưu Thị Thảo
 Phó Tổng Giám đốc
 thường trực
 Kiểm Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

 Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

BỘ TÀI CHÍNH



Thuyết minh	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.383.638	5.111.189
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(3.071.583)	(2.424.683)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	461.847	251.993
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	104.303	179.597
Thu nhập khác	104.637	914.403
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	118.624	90.464
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(1.739.424)	(1.601.765)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(440.618)	(404.753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	1.921.424	2.116.445
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	(135.171)	(439.996)
Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.561.040)	815.084
Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	(5.756)	-
Các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(7.148.879)	(5.074.005)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(1.335.221)	(439.605)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(749.025)	787.874
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(3.759.692)	1.999.701
Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTC, TCTD khác	(16.443.716)	(7.468.187)
Tiền gửi của khách hàng	17.485.208	9.412.217
Phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(2.438.160)	(1.385.877)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(4.472)	(121.572)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(68.444)	6.202
Thay đổi khác về công nợ hoạt động	363.269	873.764
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(15.879.675)	1.082.045
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(13.306)	(1.676)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	16
Lưu chuyển tiền (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư	(13.306)	(1.660)

Quý I năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019
Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(15.892.981)	1.080.385
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	28.120.988	22.970.369
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	30 12.228.007	24.050.754

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 4 năm 2019

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:


Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

49/4/2019 10:50 AM

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi chín (59) chi nhánh, một trăm sáu mươi lăm (165) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 10 năm 2018	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	7.328 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 10.946 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 11.466 nhân viên).

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán riêng của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2019.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22")

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng; và bảng cân đối kế toán riêng theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 28 tháng 02. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 03 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 28 tháng 02 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ khi thực nhận.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác".

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

4.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần".

4.11 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết trên sàn chứng khoán hoặc được đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá niêm yết/giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\begin{array}{l} \text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{mỗi bên} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.13 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 5 năm
Tài sản cố định khác	3 – 5 năm

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.15 Các khoản phải thu

4.15.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.15.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí cho hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.16 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Vốn cổ phần

4.17.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.17.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.17.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.19 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và năm tài chính thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.24 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.25 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn là giao dịch giữa bên mua quyền và bên bán quyền (VPBank), trong đó bên mua quyền có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hoặc bán một lượng ngoại tệ xác định ở một mức tỷ giá xác định trong một khoảng thời gian thỏa thuận trước. Nếu bên mua quyền chọn thực hiện quyền của mình thì bên bán quyền chọn có nghĩa vụ bán hoặc mua lượng ngoại tệ trong hợp đồng trong hợp đồng theo tỷ giá đã được thỏa thuận trước.

Giá mua quyền chọn (phí quyền chọn) đã nhận của giao dịch bán quyền chọn được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.28.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm và Bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp

5 TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.608.003	11.096.325
- Bằng VND	159.928	9.020.275
- Bằng ngoại tệ	1.448.075	2.076.050
Tiền gửi có kỳ hạn	5.046.000	4.836.750
- Bằng VND	5.046.000	4.163.370
- Bằng ngoại tệ	-	673.380
	6.654.003	15.933.075

5.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Bằng VND	904.634	769.463
Bằng ngoại tệ	-	-
	904.634	769.463
Dự phòng rủi ro	-	-
	904.634	769.463

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.950.634	5.606.213
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	5.950.634	5.606.213

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

6.1 Chứng khoán nợ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	3.742.779	4.240.742
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	515.907	-
	4.258.686	4.240.742
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(15.041)	(38.329)
	4.243.645	4.202.413

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	38.329	-
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 25)	(23.288)	-
Số dư cuối kỳ	15.041	-

6.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng khoán nợ Đã niêm yết	4.258.686	4.240.742

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	27.489.942	27.432.976	(27.384.200)	48.776
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.445.425	6.444.039	(6.392.421)	51.618
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	21.044.517	20.988.937	(20.991.779)	(2.842)
Công cụ tài chính phái sinh khác	6.154.741	3.951.071	(3.994.091)	(43.020)
	33.644.683	31.384.047	(31.378.291)	5.756
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	33.328.424	33.198.097	(33.212.303)	(14.206)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.030.491	7.006.722	(6.995.804)	10.918
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.297.933	26.191.375	(26.216.499)	(25.124)
Công cụ tài chính phái sinh khác	6.282.425	4.308.307	(4.362.545)	(54.238)
	39.610.849	37.506.404	(37.574.848)	(68.444)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	166.090.835	95,25	160.714.894	95,56
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	143.391	0,08	152.527	0,09
Các khoản trả thay khách hàng	1.381	0,00	1.381	0,00
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	454.749	0,26	488.959	0,29
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	155	0,00	220	0,00
Cấp tín dụng khác	7.679.427	4,40	6.831.816	4,06
	174.369.938	100	168.189.797	100

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	162.678.073	157.331.042
Nợ cần chú ý	6.464.782	6.277.727
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.765.954	1.486.779
Nợ nghi ngờ	1.357.713	1.281.827
Nợ có khả năng mất vốn	2.103.416	1.852.622
	174.369.938	168.189.797

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	66.806.830	62.283.673
Nợ trung hạn	56.961.413	57.014.773
Nợ dài hạn	50.601.695	48.891.351
	174.369.938	168.189.797

9 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Dự phòng chung	1.264.230	1.170.317
Dự phòng cụ thể	1.439.838	1.245.411
	2.704.068	2.415.728

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.170.317	1.245.411	2.415.728
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 29)	93.913	772.523	866.436
Dự phòng của các khoản nợ mua lại từ VAMC	-	221.818	221.818
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(799.914)	(799.914)
Số dư cuối kỳ	1.264.230	1.439.838	2.704.068

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	965.363	1.118.196	2.083.559
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 29)	81.578	653.162	734.740
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(439.605)	(439.605)
Số dư cuối kỳ	1.046.941	1.331.753	2.378.694

10 HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	2.453.458	501.973
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(18.401)	-
	2.435.057	501.973

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản mua nợ đã mua như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Mua nợ gốc	2.426.000	500.000
Mua nợ lãi	27.458	1.973
	2.453.458	501.973

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.453.458	501.973
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	2.453.458	501.973

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng chung trong kỳ (Thuyết minh số 29)	18.401	974
Số dư cuối kỳ	18.401	974

11 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	52.944.896	49.401.800
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	24.627.532	23.476.465
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	13.392.258	17.097.423
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>3.609.640</i>	<i>6.533.088</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	14.925.106	8.827.912
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	52.960.253	49.417.157
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(248.492)	(265.319)
Dự phòng giảm giá	(118.521)	(83.901)
Dự phòng chung	(129.971)	(181.418)
	52.711.761	49.151.838

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 5.209.938 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018 là 13.277.938 triệu đồng).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu được Ngân hàng bán và cam kết mua lại tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 4.197.000 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018 là 7.550.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	28.237.172	30.009.553
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 11.4)	21.488.563	15.392.019
Chứng khoán nợ khác chưa niêm yết	3.219.161	4.000.228
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	52.960.253	49.417.157

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Trái phiếu đặc biệt	2.400.203	3.161.133
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(516.534)	(790.355)
	1.883.669	2.370.778

Trái phiếu đặc biệt tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các trái phiếu do VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất.

11.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	265.319	790.355	1.055.674
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(16.827)	261.486	244.659
Trong đó:			
Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 29)	-	261.486	261.486
Chứng khoán khác (Thuyết minh số 26)	(16.827)	-	(16.827)
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	-	(535.307)	(535.307)
Số dư cuối kỳ	248.492	516.534	765.026

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư đầu năm	161.117	816.749	977.866
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(10.446)	198.802	188.356
Trong đó:			
Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 29)	-	198.802	198.802
Chứng khoán khác (Thuyết minh số 26)	(10.446)	-	(10.446)
Số dư cuối kỳ	150.671	1.015.551	1.166.222

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.488.563	15.392.019
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	21.488.563	15.392.019

12 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	% sở hữu	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100	115.000	115.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	100	7.552.035	7.552.035
		7.667.035	7.667.035

12.2 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64	21	0,64
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00	5.000	10,00
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	5,29	371	5,29
Công ty CP Thông tin tin dụng (PCB)	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty CP Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
Công ty CP Bảo hiểm OPES	33.000	11,00	33.000	11,00
	227.602		227.602	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(55.612)		(36.948)	
	171.990		190.654	

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng
Số đầu kỳ	36.948	42.096
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 28)	18.664	(34.915)
Số cuối kỳ	55.612	7.181

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	134.023	72.524
Các khoản phải thu bên ngoài	9.724.937	9.104.173
- Phải thu về thu tín dụng trả chậm (Thuyết minh số 15.2)	8.273.155	7.730.707
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	678.356	677.310
- Tài sản có rủi ro tín dụng	165	36.165
- Phải thu về hoạt động thanh toán	414.051	243.669
- Tạm ứng nhà cung cấp	124.591	132.092
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	234.619	284.230
Mua sắm tài sản cố định	61.594	58.575
Xây dựng cơ bản dở dang	12.744	40.034
	9.933.298	9.275.306

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	36.000
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	165	165
	165	36.165

13.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	42.312	20.608
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.502.344	1.683.803
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.407.306	1.403.210
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	54.611	493
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	104.297	97.868
Phí phải thu	74.563	62.872
	3.185.433	3.268.854

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

13.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Vật liệu	12.867	13.155
Chi phí trả trước chờ phân bổ	761.329	677.681
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	619.393	662.011
Trong đó: Bất động sản	619.393	662.011
	1.393.589	1.352.847

13.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	20.826	16.861
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	16.499	-
Trong đó:		
Trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 29)	270	-
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 28)	16.229	-
Số dư cuối kỳ	37.325	16.861

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	165	165
- Dự phòng cụ thể	165	165
Dự phòng rủi ro khác	37.160	20.661
	37.325	20.826

14 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	21.651	1.781.343
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.759.184
Vay khác	21.651	22.159
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	2.000.000
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	2.000.000
	21.651	3.781.343

15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	211.510	4.624.941
Bằng VND	206.992	4.622.996
Bằng ngoại tệ	4.518	1.945
Tiền gửi có kỳ hạn	6.377.600	17.130.085
Bằng VND	4.916.000	14.262.415
Bằng ngoại tệ	1.461.600	2.867.670
	6.589.110	21.755.026

15.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm (i) (Thuyết minh số 13.1)	8.273.134	7.730.682
Vay các TCTC, TCTD khác	9.134.658	10.954.910
Bằng VND	5.341.371	6.853.907
<i>Trong đó: Phải trả liên quan đến các hợp đồng bán và mua lại giấy tờ có giá bằng VND</i>	-	425.450
Bằng ngoại tệ	3.793.287	4.101.003
<i>Trong đó: Vốn vay bằng ngoại tệ từ Công ty Tài Chính Quốc tế ("IFC") (ii)</i>	2.972.280	3.103.829
	17.407.792	18.685.592

- (i) Phải trả về nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm là khoản phải trả Ngân hàng tài trợ tương ứng với giá trị bộ chứng từ LC UPAS đã được Ngân hàng tài trợ thanh toán sau khi trừ đi một phần phí.
- (ii) Bao gồm khoản vay 57.000.000 USD tương đương 1.322.400 triệu đồng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là khoản vay thương mại trung hạn kèm quyền chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo các điều khoản và điều kiện thỏa thuận của Hợp đồng Khoản vay Chuyển đổi ngày 31 tháng 5 năm 2017 giữa VPBank và IFC. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng Khoản vay chuyển đổi là đến ngày 31 tháng 5 năm 2019.



16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	17.552.636	22.634.202
- <i>Bảng VND</i>	15.634.902	20.028.604
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	1.917.734	2.605.598
Tiền gửi có kỳ hạn	166.874.759	144.184.871
- <i>Bảng VND</i>	163.969.348	141.080.833
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	2.905.411	3.104.038
Tiền gửi vốn chuyên dùng	70.947	109.518
- <i>Bảng VND</i>	64.176	63.262
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	6.771	46.256
Tiền ký quỹ	548.534	633.077
- <i>Bảng VND</i>	409.864	548.204
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	138.670	84.873
	185.046.876	167.561.668

17 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TÓ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	325.177	329.649

18 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	636.705	959.203
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	18.249.327	20.354.357
Từ 5 năm trở lên	3.515.730	3.526.362
	22.401.762	24.839.922

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	6.566.509	10.005.918
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức	1.908.162	906.800
Trái phiếu (*)	13.927.091	13.927.204
	22.401.762	24.839.922

(*) Bao gồm 2.876.960 triệu đồng trái phiếu đủ điều kiện tính vào vốn tự có (31 tháng 12 năm 2018: 2.876.960 triệu đồng).

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

19 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.039.323	1.033.308
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.962.612	1.755.201
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.234.171	1.232.307
Lãi phải trả từ vay các TCTC, TCTD khác	168.668	119.073
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	43.527	19.113
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	95.278	101.967
Phí phải trả	878	791
	4.544.457	4.261.760

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	149.105	390.235
Phải trả nhân viên	149.105	390.235
Các khoản phải trả bên ngoài	2.088.621	1.958.823
Doanh thu chờ phân bổ	70.047	83.056
Các khoản treo chờ chuyển tiền	765.280	553.217
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 20)	225.456	489.654
Phải trả về hoạt động thanh toán	632.335	471.014
Phải trả nhà cung cấp	45.754	14.168
Các khoản phải trả khác	349.749	347.714
	2.237.726	2.349.058

20 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế TNDN	440.527	207.147	(440.618)	207.056
Thuế GTGT	10.073	19.983	(20.315)	9.741
Thuế khác	39.054	113.770	(144.165)	8.659
	489.654	340.900	(605.098)	225.456

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

21 VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tái chính		Quỹ đầu tư phát triển		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	15.706.230	5.866.105	154.694	1.091.310	400.615	-	-	-	-	-	-	-	2.693.120	25.912.074		
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.914.873	6.914.873		
Phát hành cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần	4.731.795	(4.577.104)	(154.691)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức cho cổ phần ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(146.439)	(146.439)		
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	4.524.704	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.524.704)	-		
Trích lập các quỹ	-	-	202.997	405.993	801.159	-	-	-	-	-	-	-	(1.410.149)	-		
Phí chuyển nhượng cổ phiếu ưu đãi cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.489)	-	-	-	-	-	-	(2.489)
Mua lại cổ phiếu ưu đãi làm cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.489.232)	-	-	-	-	-	-	(2.489.232)
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo ESOP	336.951	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	336.951
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.299.680	1.289.001	203.000	1.497.303	1.201.774	(2.491.721)	1.201.774	(2.491.721)	3.526.701	7.684	828.587	30.525.738				
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	828.587	828.587		
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.684	-	7.684		
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	25.299.680	1.289.001	203.000	1.497.303	1.201.774	(2.491.721)	1.201.774	(2.491.721)	4.355.288	7.684	828.587	31.362.009				

21.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.456.748.366	24.567.484	2.456.748.366	24.567.484
- Cổ phiếu quỹ	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

22 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	99.036	88.220
Thu nhập lãi cho vay	5.081.228	4.056.720
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	917.201	986.150
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	136.137	48.893
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	781.064	937.257
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	52.127	28.645
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	54.118	3.819
Thu khác từ hoạt động tín dụng	78.387	72.345
	6.282.097	5.235.899

23 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2.675.038	1.813.869
Trả lãi tiền vay	220.126	121.511
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	443.190	806.059
Chi phí hoạt động tín dụng khác	22.528	28.996
	3.360.882	2.770.435

24 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	608.033	412.851
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	156.121	85.825
Thu từ dịch vụ tư vấn	73.073	74.438
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	128.540	84.317
Thu khác	250.299	168.271
Chi phí hoạt động dịch vụ	(134.582)	(150.339)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(55.753)	(69.361)
Dịch vụ tư vấn	(900)	(1.860)
Hoa hồng môi giới	(411)	(1.782)
Chi khác	(77.518)	(77.336)
	473.451	262.512

25 LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	92.186	76.560
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(112.948)	(46.669)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 6.1)	23.288	-
	2.526	29.891

26 LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	157.172	213.232
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.941)	(46.057)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 11.3)	16.827	10.446
	169.058	177.621

27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	342.869	1.068.664
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	138.470	66.734
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	118.624	90.464
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	16
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	4.022	11.694
Thu từ hoạt động mua bán nợ	70.887	30.031
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	8.961	9.338
Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	1.905	860.387
Chi phí cho hoạt động khác	(119.606)	(63.781)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(115.326)	(51.412)
Chi từ thanh lý tài sản khác	(3.695)	(10.973)
Chi khác	(585)	(1.396)
	223.263	1.004.883

28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	449	222
Chi phí cho nhân viên	852.975	724.779
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	767.660	623.704
Các khoản chi đóng góp theo lương	55.447	48.118
Chi trợ cấp	12.858	40.494
Chi khác	17.010	12.463
Chi về tài sản	262.074	218.765
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	59.952	43.943
Chi thuê văn phòng	145.946	129.502
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	159.931	131.322
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	3.121	2.496
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro khác	34.893	(34.915)
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 12.2)	18.664	(34.915)
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 13.4)	16.229	-
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	40.612	37.783
Chi phí hoạt động khác	242.202	224.923
	1.593.136	1.302.879

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

29 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 9)	886.436	734.740
Chi phí dự phòng cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 10)	18.401	974
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh số 11.3)	261.486	198.802
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (Thuyết minh số 13.4)	270	-
	1.146.593	934.516

30 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.503.797	2.633.305
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.070.207	2.027.051
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.608.003	5.061.585
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	5.046.000	14.328.813
	12.228.007	24.050.754

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giá trị	
	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Bên liên quan - Giao dịch</i>		
VPB FC – Công ty con		
Ngân hàng mẹ mua nợ	2.453.458	-
Doanh thu gửi tiền của Ngân hàng mẹ	33.188	17.457
Doanh thu từ dịch vụ tư vấn của Ngân hàng mẹ	22.145	44.502
Chi phí nhận tiền gửi	(5.664)	(3.239)
Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	85.180	50.328
Chi phí cho hợp đồng phái sinh	(64.754)	(32.836)
Doanh thu dịch vụ thanh toán	572	461
Doanh thu phí thu chi hộ	2.602	9.791
VPB AMC – Công ty con		
Chi phí hợp đồng ủy thác	(55.859)	(25.872)
Chi phí nhận tiền gửi	(353)	(865)
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Chi phí nhận tiền gửi	(469)	(653)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Phải thu/Phải trả	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Bên liên quan - Số dư</i>		
VPB FC – Công ty con		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	180.947	1.101.832
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	630.000	180.000
Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ tại VPB FC	1.300.000	2.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	13.789	47.706
Dự thu hợp đồng phái sinh	54.303	49.092
Dự chi hợp đồng phái sinh	40.701	35.899
Lãi dự chi tiền gửi	3.816	7.860
Lãi dự thu tiền gửi	834	688
VPB AMC – Công ty con		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	11.153	3.869
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	20.000	65.000
Lãi dự chi tiền gửi	5	107
Phải trả công ty con liên quan đến hợp đồng ủy thác	2.289	-
Phải thu công ty con liên quan đến hợp đồng ủy thác	21.869	17.322
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi tại Ngân hàng	57.032	53.314

Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho kỳ kế toán cùng ngày với các bên liên quan.

32 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng và các công ty con tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	177.727.875	155	177.728.030
Tổng huy động	224.733.056	7.059.312	231.792.368
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	31.195.117	-	31.195.117
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	4.889	867	5.756
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	59.619.142	-	59.619.142

33 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

33.1 *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

33.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Năm 2017, chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được sửa đổi đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, Ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Chiến lược các sổ của Khối Thị trường Tài chính cũng đã được ban hành trong năm 2018. Theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho Ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Năm 2018, quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính đã được sửa đổi và ban hành bởi Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn vù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

(a) *Rủi ro lãi suất*

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 3 năm 2019.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất										Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng					
Tài sản													
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.503.797	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.503.797
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	3.070.207	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.070.207
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - góp	-	-	5.219.969	2.033.993	193.917	110.758	-	-	-	-	-	-	7.558.637
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	4.268.686	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.268.686
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(2.627.690)	(728.730)	658.507	901.194	-	-	-	-	-	-	5.768
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	3.248.553	-	114.445.024	35.844.957	10.324.858	6.957.453	993.961	993.961	993.961	993.961	993.961	176.823.396	
Chứng khoán đầu tư - góp	53.760	3.671.098	4.855.380	9.514.230	3.164.938	4.012.900	12.622.000	12.622.000	12.622.000	12.622.000	12.622.000	55.360.456	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	7.894.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.894.637
Tài sản cố định	-	1.544.141	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.544.141
Tài sản Cố khác - góp	107.332	6.157.987	988.788	3.475.788	3.089.681	692.744	-	-	-	-	-	-	14.512.320
Tổng tài sản	3.409.645	21.771.660	130.210.364	50.140.238	17.431.901	12.675.049	24.277.215	13.615.961	13.615.961	13.615.961	13.615.961	273.532.033	
Nợ phải trả													
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	4.309	12.108	2.022	3.212	-	-	-	-	-	-	21.651
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	12.521.054	6.693.021	4.090.083	692.744	-	-	-	-	-	-	23.996.902
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.323.474	33.735.194	46.500.013	37.837.971	16.648.513	1.711	1.711	1.711	1.711	185.046.876	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	162.588	162.589	-	-	-	-	-	-	-	325.177	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.683.001	3.630.055	3.033.930	5.147.981	5.906.795	-	-	-	-	22.401.762	
Các khoản nợ khác	-	6.782.183	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.782.183	
Tổng nợ phải trả	-	6.782.183	67.694.426	44.232.967	53.626.048	43.681.908	22.555.308	1.711	1.711	1.711	1.711	238.674.551	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.409.645	14.989.477	62.515.938	5.907.271	(36.194.147)	(31.006.859)	1.721.907	13.614.250	13.614.250	13.614.250	13.614.250	34.957.482	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	541.858	489.938	(231.861)	(799.936)	-	-	-	-	-	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.409.645	14.989.477	62.515.938	6.449.129	(35.704.209)	(31.238.720)	921.971	13.614.250	13.614.250	13.614.250	13.614.250	34.957.482	

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau:

Tài sản	EUR được quy đổi		USD được quy đổi		Vàng được quy đổi		Các loại ngoại tệ khác quy đổi		Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	160.793	131.028	228.767	266.714	787.302				
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	136.202	-	-	136.202				
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - góp	262.958	1.111.091	-	74.026	1.448.075				
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(1.208.512)	-	165.717	(1.042.795)				
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	-	6.786.711	-	-	6.786.711				
Tài sản Có khác - góp	404.888	6.241.202	-	796	6.646.886				
Tổng tài sản	828.639	13.197.722	228.767	507.253	14.762.381				
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	403.758	11.351.663	-	794	11.756.215				
Tiền gửi của khách hàng	391.495	4.155.018	-	422.074	4.968.587				
Các khoản nợ phải trả khác	2.521	351.440	-	2.244	356.205				
Tổng nợ phải trả	797.774	15.858.121	-	425.112	17.081.007				
Trạng thái tiền tệ nội bảng	30.865	(2.660.399)	228.767	82.141	(2.318.626)				
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(10.462)	1.120.864	-	3.140	1.113.542				
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	20.403	(1.539.535)	228.767	85.281	(1.205.084)				

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn Ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong chính sách và các quy định, quy trình về quản lý thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản, đồng thời phối hợp với Khối QTRR xây dựng các phương pháp, mô hình và hạn mức quản trị rủi ro thanh khoản làm cơ sở để Khối Thị trường tài chính thực hiện quản lý danh mục tài sản có tính thanh khoản cao và cân đối dòng tiền để đảm bảo thanh khoản và tuân thủ các hạn mức rủi ro phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

ký kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triều đồng	
	Trên 3 tháng Triều đồng	Đến 3 tháng Triều đồng	Đến 1 tháng Triều đồng	Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 12 tháng			Từ 1 đến 5 năm Triều đồng
				Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.503.797	-	-	-	-	2.503.797	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	3.070.207	-	-	-	-	3.070.207	
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – góp	-	-	5.219.970	2.033.993	304.674	-	-	7.558.637	
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	4.258.686	-	-	-	-	4.258.686	
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.643	664	18.307	(14.858)	-	5.756	
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	2.013.324	1.235.229	19.077.440	23.564.367	44.584.593	61.405.896	24.942.547	176.823.396	
Chứng khoán đầu tư – góp	-	53.760	15.391	1.595.826	7.477.084	32.128.420	14.090.175	55.360.456	
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	7.894.637	7.894.637	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.544.141	1.544.141	
Tài sản Có khác – góp	101.569	5.743	7.146.775	3.475.788	3.782.425	-	-	14.512.320	
Tổng tài sản	2.114.913	1.294.732	41.293.909	30.670.438	56.167.083	93.519.458	48.471.500	273.532.033	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	4.309	12.108	5.234	-	-	21.651	
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	12.262.514	5.224.599	3.782.626	2.705.898	21.275	23.996.902	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.323.474	33.735.194	84.337.984	16.648.513	1.711	185.046.876	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	563	106	5.835	272.970	45.703	325.177	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.680.046	1.633.010	7.006.911	12.081.795	-	22.401.762	
Các khoản nợ khác	-	-	6.782.183	-	-	-	-	6.782.183	
Tổng nợ phải trả	-	-	71.053,089	40.605,017	95,138,590	31,709,166	68,689	238,574,551	
Mức chênh lệch khoản ròng	2,114,913	1,294,732	(29,759,180)	(9,934,579)	(38,971,507)	61,810,292	48,402,811	34,957,482	

(d) **Rủi ro giá cả thị trường khác**

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

34 THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ của VPBank cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 giảm 657.508 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018, tương đương 38,8% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận trước thuế</i> <u>Triệu đồng</u>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	455.751
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	210.939
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.316)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(27.365)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(8.563)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động khác	(781.620)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(290.257)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(212.077)
	<u>(657.508)</u>

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 4 năm 2019

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiêm Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

